



UYỂN NGỮ VỚI TỪ NGỮ CHỈ “BỆNH TẬT – KHUYẾT TẬT” TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Khánh Vân

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, tp. Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: **Nguyễn Thị Khánh Vân** <ntkvan@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 22-10-2024; Ngày chấp nhận đăng: 25-07-2025)

Tóm tắt: Uyển ngữ là cách nói uyển chuyển, dễ nghe, dễ cảm được dùng nhiều trong các hình thức giao tiếp. Từ chỉ “bệnh tật và khuyết tật” (BTKT) là một trong những nhóm từ đặc thù, liên quan nhiều đến tâm lý, cảm xúc của con người. Uyển ngữ giúp biểu đạt uyển chuyển, tế nhị, lịch sự khi nói về BTKT mang lại kết quả tốt đẹp trong giao tiếp. Thông qua phương pháp thống kê, phân tích dữ liệu và đối chiếu, bài báo nêu lên những nét tương đồng và khác biệt giữa từ chỉ BTKT trong tiếng Hán và tiếng Việt về: cơ chế cấu tạo, chức năng ngữ nghĩa và ngữ cảnh văn hóa; phân tích cách vận dụng uyển ngữ trong sử dụng từ chỉ BTKT. Qua đó, hiểu sâu sắc hơn về uyển ngữ và văn hóa hai của dân tộc.

Từ khóa: Uyển ngữ, từ chỉ “bệnh tật và khuyết tật”, cấu tạo, ngữ nghĩa, ngữ cảnh văn hóa, đối chiếu

EUPHEMISMS WITH WORDS INDICATING "DISEASE – DISABILITY" IN CHINESE AND VIETNAMESE

Nguyen Thi Khanh Van

Hue University of Foreign Languages and International Studies,

57 Nguyen Khoa Chiem, Hue City, Vietnam

Correspondence to **Nguyen Thi Khanh Van** <ntkvan@hueuni.edu.vn>

(Received: October 22, 2024; Accepted: July 25, 2025)

Abstract: Euphemism is a flexible, easy-to-listen, and easy-to-feel way of speaking that is used in many forms of communication. The word for "disease and disability" (BTKT) is one of the specific groups of words, closely related to human psychology and emotions. Euphemisms help speakers express ideas

fluently, delicately, and politely when talking about BTKT, bringing good results in communication. Through statistical methods, data analysis and comparison, the article highlights the similarities and differences between the words denoting BTKT in Chinese and Vietnamese in terms of structural mechanism, semantic function and cultural context; It also analyzes the use of euphemisms in referring to BTKT. Thereby, contributing to a deeper understanding of national euphemisms and secondary culture.

Keywords: Euphemism, words for "disease and disability", structural mechanism, semantic function, cultural context, comparison

1. Mở đầu

Theo quan niệm của người Trung Quốc, văn đề tế nhị, lịch sự trong giao tiếp là yếu tố quan trọng của đối nhân xử thế, thậm chí có thể ảnh hưởng cả tới việc “hung bang lập quốc”. Quan trọng hơn nữa là lời nói, bởi vì “hào ngữ nhất cú tam đông noãn, ác ngữ thương nhân lục nguyệt hàn”, có nghĩa là “một câu nói chân tình hữu hảo, khiến cho lòng người như được ấm áp suốt cả 3 tháng mùa đông, một câu nói chứa đựng ác ý bên trong, sẽ khiến cho lòng người lạnh giá suốt 6 tháng mùa đông”. Người Việt cũng có câu: “Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”. Sức mạnh của lời nói hay nói đúng hơn là của ngôn ngữ phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó việc “lựa lời” nói để “vừa lòng nhau” là rất quan trọng. Sự lựa chọn và sử dụng từ ngữ đẹp đẽ, phù hợp sẽ làm tăng thêm giá trị truyền cảm của lời nói chính là cách sử dụng uyển ngữ trong giao tiếp. Uyển ngữ xuất hiện trong tất cả các ngôn ngữ trên thế giới, bởi đó là đặc trưng tư duy và tâm lý chung của con người, nó có sự liên quan mật thiết đến đặc điểm văn hóa xã hội cũng như phong tục tập quán của mỗi quốc gia, dân tộc.

Từ trước đến nay, có rất nhiều nhà ngôn ngữ nghiên cứu về uyển ngữ, như trong tiếng Hán có: Vương Chiến Phúc 王战福 (2001), Lý Quân Hoa 李军华 (2010), 邵军航 Thiệu Quân Hàng (2016), trong tiếng Việt có Đinh Trọng Lạc (2005) và Hoàng Phê (2011),... Đa số các tác giả sử dụng những lý luận chung về ngôn ngữ như ngữ dụng học, ngữ nghĩa học, từ vựng học hay tri nhận để nghiên cứu về uyển ngữ như: uyển ngữ về cái chết, uyển ngữ về bộ phận con người,... Tuy nhiên, nghiên cứu uyển ngữ chỉ BTKT số lượng chưa nhiều, đặc biệt là nghiên cứu đối chiếu uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán và tiếng Việt còn khiêm tốn.

Việc nghiên cứu đối chiếu từ chỉ BTKT qua cách diễn đạt uyển ngữ (sau đây xin gọi là uyển ngữ chỉ BTKT) trong tiếng Hán và tiếng Việt không chỉ để hiểu về mặt tâm lý xã hội hay tri nhận về nội dung liên quan mà còn có thể giúp chúng ta hiểu sâu hơn điểm độc đáo của uyển ngữ trong cách thức diễn đạt, gọi tên BTKT. Đồng thời, qua nghiên cứu để tìm ra sự tương đồng và khác biệt về mặt cấu tạo, về đặc trưng văn hóa của uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán và tiếng Việt. Từ đó, giúp cho người học tăng thêm vốn từ vựng về uyển ngữ chỉ BTKT, biết cách vận dụng hiệu quả vào học tập, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và vận dụng trong giao tiếp xã hội.

2. Khái niệm uyển ngữ, bệnh tật và khuyết tật trong tiếng Hán và tiếng Việt

2.1 Khái niệm về uyển ngữ

Nói về khái niệm uyển ngữ, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học nổi tiếng như: Lý Quân Hoa, Thiệu Quân Hàng, Vương Chiến Phúc, Khổng Khánh Thành của Trung Quốc và Hoàng Phê, Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa, Nguyễn Chiến của Việt Nam đã đưa ra nhiều định nghĩa dưới nhiều góc độ khác nhau. Từ điển tiếng Hán hiện đại (2005) định nghĩa: uyển ngữ là “từ ngữ thể hiện lời nói ôn hòa, không sử dụng từ ngữ khó nghe, không nói thẳng ý nhưng vẫn truyền đạt được điều cần nói” [14]. Về góc độ tu từ học, Vương Chiến Phúc (2001) đã nhấn mạnh: “*uyển ngữ là phương thức tu từ dùng lời nói uyển chuyển, hàm súc để biểu đạt tư tưởng một cách mềm mại*” [12]. Ngoài ra, từ góc độ phương thức biểu đạt, uyển ngữ trong Khổng Khánh Thành (1993) định nghĩa: “*người sử dụng ngôn ngữ thường xem xét đến yếu tố văn hóa xã hội và tâm lý xã hội, thông qua việc sử dụng các phương thức biểu đạt lịch sự, lời nói khác hoặc các phương thức phi ngôn ngữ để thay thế cho cách nói thông thường trực tiếp, nhằm tránh tạo ra nỗi đau cho người đọc và người viết*” [10]. Trong Từ điển Tiếng Việt (2011) uyển ngữ được định nghĩa là “*phương thức nói giảm nhẹ, thay cho lời nói có thể bị coi là sỗ sàng dễ làm xúc phạm, làm khó chịu*” [4]. Nghiên cứu về uyển ngữ, Đinh Trọng Lạc (2005) đã cho rằng “*Uyển ngữ là hình ảnh tu từ trong đó người ta thay tên gọi một số đối tượng (hoặc một hiện tượng) bằng sự miêu tả những dấu hiệu cơ bản của nó hoặc bằng việc nêu lên những nét đặc biệt của nó. Uyển ngữ tăng cường tính tạo hình cho lời nói vì nó không chỉ gọi tên đối tượng mà còn miêu tả đối tượng*”. Ví dụ: phái nữ gọi là phái yếu, phái đẹp, còn phái nam được gọi là phái mạnh, phái khỏe, v.v... [3]. Theo Nguyễn Chiến (1996) sử dụng thuật ngữ uyển ngữ để nói về những “*từ hoặc ngữ được sử dụng thay thế những từ, những ngữ được coi là chưa hòa nhã, quá trực tiếp, dung tục, chướng tai gai mắt hay thô lậu trong các lĩnh vực đời sống xã hội*” [1]. Theo sự phân loại của tác giả Trương Cung Quý, uyển ngữ được ghi nhận có mười ba loại như: uyển ngữ chỉ cái chết, uyển ngữ chỉ bài tiết, uyển ngữ chỉ sự thay đổi sinh lý, v.v... [13]. Mỗi loại uyển ngữ mang màu sắc riêng, đều là cách nói tế nhị về vấn đề đang được bàn đến.

Qua các định nghĩa và giải thích về uyển ngữ nêu trên, chúng ta có thể hiểu uyển ngữ là “*phép thay thế*” tức là “*thay tên gọi một số đối tượng (hoặc một hiện tượng) bằng sự miêu tả những dấu hiệu cơ bản của nó*” và xem nó là hình thức “*biến thể ngôn ngữ*” có liên quan đến các biện pháp tu từ như ẩn dụ, hoán dụ, ... và các hình thức diễn đạt khác như: nói giảm, nói tránh, nói vòng, nhả ngữ, khinh ngữ, ... tạo nên phong cách uyển chuyển, tinh tế, lịch sự, thay thế cho cách nói thiếu tế nhị, nói trực tiếp một cách thô lỗ, không phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa xã hội.

2.2 Khái niệm về bệnh tật và khuyết tật trong tiếng Hán và tiếng Việt

2.2.1 Khái niệm bệnh tật trong tiếng Hán và tiếng Việt

Trong từ điển Tiếng Hán hiện đại (2005), bệnh tật được định nghĩa là: “trạng thái không bình thường về mặt tâm lý hoặc sinh lý” (生理上或心理上的不正常的状态) [14]. Vương Tự Dũng (王自勇) (2006) trong cuốn “Cơ sở y học thực dụng” đã có sự nhận định về bệnh tật như sau: Bệnh tật là một quá trình cực kỳ phức tạp. Trong nhiều trường hợp, sự chuyển đổi từ sức khỏe sang bệnh tật là một quá trình từ thay đổi về lượng đến thay đổi về chất. Khi các yếu tố gây bệnh bên ngoài tác động lên tế bào và đạt đến một cường độ nhất định hoặc tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định, tức là tích tụ một lượng yếu tố gây bệnh nhất định sẽ gây tổn thương tế bào, rối loạn cấu trúc hình thái. (疾病 (Disease) 是一个极其复杂的过程, 许多情况下, 从健康到疾病是一个由量变到质变的过程。当外界致病因素作用于细胞, 达到一定强度或持续一定时间, 也就是说, 致病因素有了一定量的积累就会引起细胞的损伤, 这个被损伤的细胞出现功能、代谢、形态结构紊乱。) [11].

Theo Kim Quan Đào (金观涛) và cộng sự (2017) trong cuốn “Nguyên lý y học hệ thống” cho biết: Bệnh tật coi sự sống như một hệ thống có cấu trúc ổn định và “cơ chế cân bằng nội môi” của nó chịu một số nhiễu loạn bên ngoài hoặc/và những nhiễu loạn bên trong, khiến cân bằng nội môi lệch khỏi phạm vi điều chỉnh ban đầu. (疾病是指生命作为结构稳定的系统, 其“内稳机制”受到某些外来扰动或/和内在扰动, 使内稳态偏离了原来保持的调节范围。) [9].

Hoàng Phê (2011) trong Từ điển Tiếng Việt, thì cho rằng: “bệnh tật là danh từ hoặc tính từ, là cách nói khái quát về bệnh và tật” [4]. Bác sĩ Vũ Đức Âu Vĩnh Hiền (2010) nhấn mạnh: “bệnh tật là sự rối loạn của cơ thể hay tâm trí con người. Tất cả bệnh tật đều có ảnh hưởng đến hầu hết những hình thái sống của con người; kể cả những loài động vật, thực vật, và những sinh vật có một tế bào đơn độc” [6].

Ngoài ra, theo Dorland và cộng sự (2012) cho rằng: “bệnh tật là tình trạng bất thường cụ thể ảnh hưởng xấu đến cấu trúc hoặc chức năng của toàn bộ hoặc một phần cơ thể và không phải do bất kỳ tổn thương bên ngoài nào gây ra ngay lập tức” [2]. Kleinman, Arthur (1980) nhận định: “bệnh tật (disease) đề cập đến tình trạng sức khỏe dựa trên ý kiến của nhà chuyên môn y học với các lý giải mang tính khoa học và các đo lường khách quan. Theo quan điểm y học, nguyên nhân chủ yếu của bệnh tật là do các rối loạn thể chất/sinh lý, các yếu tố xã hội và tâm lý chỉ đóng vai trò thứ yếu” [5].

Tóm lại, chúng ta có thể hiểu bệnh tật là sự rối loạn cân bằng bên trong cơ thể mà cơ thể không có sự phản ứng hiệu quả dẫn đến đau đớn hoặc khó cứu chữa. Cũng có thể hiểu một cách gần gũi, thông thường thì bệnh tật là chỉ đến các căn bệnh (loại bệnh) mà con người mắc phải do cơ thể tự sinh ra hoặc do tác nhân bên ngoài, làm ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần, thể chất, chất lượng cuộc sống và các hoạt động của con người.

2.2.2 Khái niệm về khuyết tật trong tiếng Hán và tiếng Việt

Từ điển tiếng Hán hiện đại (现代汉语词典) (2005) định nghĩa khuyết tật là: Khiếm khuyết ở chân tay, cơ quan hoặc chức năng của chúng (肢体、器官或其功能方面的缺陷) [14]. Luật của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về Bảo vệ Người khuyết tật 《中华人民共和国残疾人保障法》 (2008) chỉ rõ: “Người khuyết tật dùng để chỉ những người bị mất hoặc trở nên bất thường ở một số mô hoặc chức năng nhất định về mặt tâm lý, sinh lý hoặc cấu trúc con người và những người mất hoàn toàn hoặc một phần khả năng tham gia vào một số hoạt động nhất định một cách bình thường. (残疾人是指在心理、生理、人体结构上, 某种组织、功能丧失或者不正常, 全部或者部分丧失以正常方式从事某种活动能力的人) [15].

Ở Việt Nam, tác giả Hoàng Phê trong cuốn Từ điển Tiếng Việt (2011) định nghĩa khuyết tật là: “sai sót vốn có trên sản phẩm ngay sau khi chế tạo, gia công xong” [4]. Theo quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng cơ hội cho người khuyết tật (1993), thuật ngữ “khuyết tật” có nghĩa là: “mất hay hạn chế cơ hội tham gia vào cuộc sống cộng đồng ở mức độ bình đẳng với những người khác” [7]. Trước đây, ở Việt Nam, khuyết tật và tàn tật là hai từ được hiểu là cùng một khái niệm. Từ năm 2009 trở về trước chúng vẫn được dùng song song trên cả phương tiện truyền thông đại chúng và văn bản pháp quy. Năm 2010, Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12 quy định: Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn. Từ năm 2010, Luật người khuyết tật quy định sử dụng từ “khuyết tật” thay cho từ “tàn tật” trong tất cả các văn bản liên quan và giao tiếp xã hội [8].

Như vậy, khuyết tật có thể được hiểu là sự mất đi khả năng hoạt động bình thường của một số bộ phận trên cơ thể hay toàn bộ cơ thể về giác quan, trí tuệ hoặc thể chất do bẩm sinh, bệnh tật, phẫu thuật hay tai nạn gây ra làm ảnh hưởng đến cuộc sống, công việc và học tập.

2.3 Uyển ngữ về bệnh tật và khuyết tật

Qua tìm hiểu, ngoài các định nghĩa về uyển ngữ đã nêu trong Từ điển tiếng Hán hiện đại (2005) và Từ điển Tiếng Việt (2011), thì hiện nay chưa có một định nghĩa nào nói về uyển ngữ chỉ BTKT. Tuy nhiên, căn cứ vào tính chất, đặc điểm của uyển ngữ, khái niệm BTKT cũng như đặc trưng văn hóa, yếu tố tâm lý, xã hội, chúng ta có thể hiểu rằng: uyển ngữ chỉ BTKT là cách sử dụng từ ngữ ôn hòa, lịch sự, diễn đạt vấn đề một cách uyển chuyển, mềm mại, tránh hình thức diễn đạt trực tiếp thiếu tế nhị về bệnh tình hay khiếm khuyết của người khác, từ đó giảm bớt sự khó chịu, tổn thương cho người nghe, duy trì được hiệu quả giao tiếp. Từ chỉ BTKT trong các cuốn từ điển uyển ngữ đã giúp cho việc lựa chọn từ thay thế được phong phú về số lượng, đa dạng về cách thức diễn đạt.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, mô tả, thống kê, phân tích và đối chiếu. Ngữ liệu được khảo sát trên hai cuốn từ điển chính là: Từ điển uyển ngữ tiếng Hán (汉语委婉语词典) của tác giả Trương Cung Quý (1996) và Từ điển Tiếng Việt của tác giả Hoàng Phê (2011). Từ hai cuốn từ điển trên, chúng tôi đã tìm được 108 từ ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán và 55 từ ngữ chỉ BTKT trong tiếng Việt. Căn cứ vào ngữ liệu thu được, thực hiện phân tích định lượng, mô tả chi tiết từng loại từ ngữ BTKT trong hai ngôn ngữ. Qua đó, phân tích, tìm hiểu cơ chế cấu tạo, chức năng ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt tạo cơ sở cho bước đối chiếu tiếp theo.

4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi khảo sát, chúng tôi nhận thấy từ ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán và tiếng Việt có rất nhiều điểm tương đồng và khác biệt. Trong bài báo này chúng tôi tập trung đối chiếu chủ yếu trên hai phương diện ngôn ngữ và văn hóa.

4.1 Đối chiếu từ ngữ chỉ bệnh tật – khuyết tật tiếng Hán và tiếng Việt từ góc độ uyển ngữ

4.1.1 Đối chiếu về phương thức cấu tạo

4.1.1.1 Số lượng âm tiết

Bảng 1: Bảng đối chiếu số lượng cấu tạo âm tiết của uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt

STT	Âm tiết	Tiếng Hán	Tỉ lệ (%)	Tiếng Việt	Tỉ lệ (%)
1	1 âm tiết	-	-	3	5.5
2	2 âm tiết	77	71.3	12	21.8
3	3 âm tiết	20	18.5	20	36.4
4	4 âm tiết	10	9.3	12	21.8
5	5 âm tiết	1	0.9	5	9.1
6	6 âm tiết	-	-	2	3.6
7	7 âm tiết	-	-	1	1.8
Tổng cộng		108	100	55	100

Theo số liệu thống kê ở Bảng 1 có thể thấy uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán và tiếng Việt chủ yếu có hai điểm tương đồng.

Thứ nhất, uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có các uyển ngữ mang số lượng từ hai âm tiết đến năm âm tiết, không những vậy, đây chính là bốn loại âm tiết chính trong uyển ngữ chỉ BTKT của tiếng Hán và tiếng Việt. Ví dụ: tiếng Hán có: 春病, 大肚病, 不治之症; tiếng Việt có: Không khỏe, Bệnh thể kỷ, Bệnh không chữa được, v.v...

Thứ hai, loại uyển ngữ chỉ BTKT năm âm tiết trong tiếng Hán và tiếng Việt đều rất ít. Tiếng Hán chỉ có 1 từ (chiếm 0.9%), còn tiếng Việt chỉ có 5 từ (chiếm 9.1%). Ví dụ, tiếng Hán có: 花开不结果; tiếng Việt có: Thần kinh không ổn định, Trí tuệ chậm phát triển v.v...

Uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán và tiếng Việt chủ yếu có ba điểm khác biệt sau đây:

Thứ nhất là khác biệt về số lượng: Số lượng uyển ngữ BTKT tiếng Hán nhiều gấp đôi so với tiếng Việt, tiếng Hán có 108 uyển ngữ, tiếng Việt chỉ có 55 uyển ngữ, đây là sự cách biệt khá lớn.

Thứ hai là khác biệt về số lượng loại âm tiết: Số loại uyển ngữ BTKT trong tiếng Việt nhiều hơn trong tiếng Hán 3 loại, tiếng Hán có 4 hình thức kết cấu (từ 2 đến 5 âm tiết), tiếng Việt có 7 hình thức kết cấu (từ 1 đến 7 âm tiết). Trong số uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Việt, ngoài loại uyển ngữ 2 đến 5 âm tiết, còn có loại 1 âm tiết, 6 âm tiết và 7 âm tiết, trong tiếng Hán không có những loại này.

Thứ ba là khác biệt về loại uyển ngữ chủ yếu: Trong tiếng Hán, loại uyển ngữ chỉ BTKT chủ yếu cấu tạo từ 2 âm tiết (chiếm 71.3%), còn trong tiếng Việt, loại uyển ngữ BTKT do 3 âm tiết tạo thành là chủ yếu (chiếm 36.4%). Có thể thấy, loại uyển ngữ chủ đạo trong tiếng Hán nhiều gần gấp đôi so với tiếng Việt.

4.1.1.2. Đặc điểm từ loại

Bảng 2: Đối chiếu từ loại uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán và tiếng Việt

STT	Từ loại	Tiếng Hán	Tỉ lệ (%)	Tiếng Việt	Tỉ lệ (%)
1	Danh từ	59	54.6	29	52.7
2	Động từ	31	28.7	5	9.1
3	Tính từ	11	10.2	7	12.7
4	Câu	7	6.5	14	25.5
Tổng cộng		108	100	55	100

Dựa vào số liệu Bảng 2 cho thấy, uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán và tiếng Việt có hai điểm tương đồng:

Thứ nhất, tương đồng về từ loại: uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có các kiểu từ loại danh từ, động từ, tính từ và dạng câu. Ví dụ, tiếng Hán uyển ngữ chỉ BTKT loại danh từ có: 腹疾、疝疮、怯症、病残、期艾、暗疾、清恙、净身、弱房、崩症; loại động từ có:

暴下、违豫、失听、出花、负薪、还席、见喜、欠安、欠爽、违和、重落; loại tính từ có: 不安、不好、不快、不适、不豫、不起、难活、重听; dạng câu có: 花开不结果. Tiếng Việt loại danh từ có: phong, bệnh K, bệnh tả, tàn tật; động từ có: mệt, rối, nói lắp, đi ngoài; tính từ có: khó ở, khiếm thị, nặng tai,v.v...

Thứ hai, từ loại chủ yếu đều là danh từ: từ loại danh từ đều chiếm số lượng nhiều nhất và chính là từ loại uyển ngữ chủ yếu trong uyển ngữ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt. Xét về tỉ lệ, tiếng Hán có 59 uyển ngữ (chiếm 54,6%), tiếng Việt có 29 uyển ngữ (chiếm 52,7%), tỉ lệ tương đương nhau.

Uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt chủ yếu có hai điểm khác biệt như sau:

Thứ nhất, loại uyển ngữ chủ yếu không giống nhau. Uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán chủ yếu là từ loại danh từ (59 từ) và động từ (31 từ), tuy nhiên, trong tiếng Việt, uyển ngữ BTKT chủ đạo là danh từ (29 từ) và dạng câu (14 câu).

Thứ hai, loại uyển ngữ phi chủ đạo khác nhau. Trong tiếng Hán, loại uyển ngữ ít nhất đó là dạng câu (7 câu), còn trong tiếng Việt uyển ngữ từ loại động từ, tính từ là hai loại ít nhất, lần lượt là 5 từ và 7 từ.

4.1.2 Đối chiếu về đặc điểm ngữ nghĩa từ vựng

Bảng 3: Đối chiếu loại ngữ nghĩa và tỉ lệ uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt

STT	Phạm trù ngữ nghĩa	Tiếng Hán	Tỉ lệ (%)	Tiếng Việt	Tỉ lệ (%)
1	Bệnh thông thường	22	20.4	5	9.1
2	Bệnh AIDS và bệnh ung thư	4	3.7	7	12.7
3	Bệnh tình dục	8	7.4	8	14.5
4	Bệnh tả	10	9.3	8	14.5
5	Bệnh thần kinh	2	1.8	4	7.3
6	Bệnh vi-rút	8	7.4	3	5.5
7	Bệnh khác	13	12.0	4	7.3
8	Khuyết tật	27	25.0	12	21.8
9	Khiếm khuyết sinh lý	14	13.0	4	7.3
Tổng cộng		108	100	55	100

Theo Bảng 3, đối chiếu về loại hình ngữ nghĩa, chúng tôi nhận thấy uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán và tiếng Việt chủ yếu có hai điểm tương đồng sau đây:

Thứ nhất, phạm trù uyển ngữ phong phú, tương đồng về loại ngữ nghĩa, cả hai ngôn ngữ đều đề cập đến 9 phạm trù ngữ nghĩa, như: bệnh thông thường, bệnh AIDS, bệnh ung thư, bệnh tình dục, bệnh tả, bệnh thần kinh, bệnh vi-rút, bệnh khác, khuyết tật và khiếm khuyết sinh lý.

Thứ hai, chúng tôi nhận thấy phạm trù ngữ nghĩa về “khuyết tật” đều chiếm tỉ lệ cao nhất trong hai ngôn ngữ. Tiếng Hán có 27 uyển ngữ (chiếm 25,0%), tiếng Việt có 12 uyển ngữ (chiếm 21,8%). Đồng thời, ngữ nghĩa chỉ tàn tật trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng trong cách gọi tên. Ví dụ: biểu đạt trẻ mới sinh bị khuyết tật trí tuệ, tiếng Hán dùng “弱智”, tiếng Việt dùng “thiếu năng trí tuệ”, chỉ người tàn tật, tiếng Hán dùng “残疾” hoặc “伤残人”, tiếng Việt dùng “tàn tật” hoặc “người tàn tật”, miêu tả người có vấn đề về tai và mắt, tiếng Hán dùng “失聪、失听、听障、耳背、重听” hoặc “失明、视障”, tiếng Việt cũng có từ “khiếm thính, nặng tai, tai không nhạy, khiếm thị”, v.v...

Ngoài hai điểm tương đồng nêu trên, uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt có hai điểm khác biệt (số liệu trong phạm vi khảo sát) như sau:

Thứ nhất, theo kết quả khảo sát ở Bảng 3 (Đối chiếu loại ngữ nghĩa và tỉ lệ uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt), tuy tiếng Hán và tiếng Việt cùng có 9 phạm trù ngữ nghĩa về BTKT nhưng số lượng có sự khác biệt rất lớn. Tiếng Hán tổng cộng có 108 uyển ngữ còn tiếng Việt có 55 uyển ngữ. Như vậy, trong phạm vi khảo sát, bước đầu nhận thấy uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán nhiều gấp đôi so với tiếng Việt.

Thứ hai, số lượng khác nhau. Trong 9 phạm trù ngữ nghĩa nêu trên, phạm trù chỉ bệnh nặng trong tiếng Hán nhiều hơn trong tiếng Việt. Cùng chỉ khuyết tật, tiếng Hán có 27 uyển ngữ, tiếng Việt có 12 uyển ngữ. Cùng chỉ khiếm khuyết về mặt sinh lý, tiếng Hán có 14 uyển ngữ còn tiếng Việt có 4 uyển ngữ. Cùng chỉ bệnh thông thường, tiếng Hán có 22 uyển ngữ còn tiếng Việt chỉ có 5 uyển ngữ. Cùng chỉ bệnh vi-rút, tiếng Hán có 8 uyển ngữ, tiếng Việt chỉ có 3 uyển ngữ. Uyển ngữ chỉ bệnh nặng trong tiếng Hán nhiều hơn so với tiếng Việt. (Xem kết quả khảo sát ở Bảng 3, Đối chiếu loại ngữ nghĩa và tỉ lệ uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt).

4.1.3 Đối chiếu về cơ chế cấu tạo

Thứ nhất, cơ chế cấu tạo của uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt đa số là giống nhau, cụ thể có 3 cơ chế cấu tạo tương đồng.

(1) Hai ngôn ngữ đều lấy trạng thái sức khỏe không tốt để chỉ những bệnh thông thường, cấu trúc thường dùng sử dụng đó là: “không + tính từ”, ví dụ: tiếng Hán có: “不安、不好、不起、不适、不豫”, tiếng Việt có: “không khỏe”.

(2) Hai ngôn ngữ đều mượn hiện tượng hay trạng thái phát bệnh để miêu tả, ví dụ tiếng Hán có: “出花、罗锅、跑肚、大肚子”, tiếng Việt có “đi ngoài, đi nhanh về chậm”, “sắc mặt không tốt, rồ”.

(3) Dùng cách nói rút gọn, ví dụ tiếng Hán có “犬马病”, “犬马之疾” rút gọn thành “犬马” để chỉ bệnh của chính mình; “河鱼溃腹”, “河鱼之疾” rút gọn thành “河鱼” để chỉ bệnh đau bụng; “中圣人” rút gọn thành “中圣” hoặc “中酒” để chỉ bệnh do rượu gây ra; “荣誉军人” rút gọn thành “荣军” để chỉ bệnh quân nhân bị thương tàn do chiến tranh. Trong tiếng Việt có: “Bệnh tiêu chảy cấp tính nguy hiểm”, “Bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm” rút gọn thành “Bệnh tiêu chảy cấp”.

Thứ hai, uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán và tiếng Việt đều sử dụng cách nói tránh, đặc biệt là uyển ngữ chỉ khuyết tật và khiếm khuyết sinh lý, tiếng Hán thường dùng những từ như “失、欠、缺” khi muốn biểu thị khuyết một bộ phận cơ thể nào đó hoặc mất đi một chức năng cơ thể, ví dụ tiếng Hán không trực tiếp nói “聋” (điếc) mà dùng “失听、失聪、视障、重听” để diễn đạt uyển chuyển đến người nghe. Trong tiếng Việt cũng thường dùng cách nói như “khiếm thính”, “nặng tai”, “tai không nhạy” thay cho “điếc”. Ngoài ra, tiếng Hán không trực tiếp nói “瞎” (mù) mà dùng “失明、视障” thay thế để lời nói trở nên uyển chuyển hơn. Tiếng Việt cũng có cách nói “khiếm thị” để chỉ người mù.

Bên cạnh đó, tiếng Hán dùng “失心” thay thế cho bệnh thần kinh; “缺唇” thay cho bệnh hở môi hàm ếch; “富态” thay cho mập, béo; “苗条” thay thế cho gầy, ốm. Trong tiếng Việt cũng có cơ chế cấu tạo này, ví dụ như: người Việt thường dùng cách nói “có vấn đề”, “thất thường”, “không ổn định”, “không kiểm soát được”, “chậm phát triển” để thay thế cho bệnh thần kinh; dùng từ “bất tiện” hoặc “không linh hoạt” thay thế cho tay hoặc chân bị què, dùng “chiều cao giới hạn” thay cho thấp, lùn.

Kết quả khảo sát cho thấy, ngoài những điểm tương đồng về cơ chế cấu tạo nêu trên, uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt cũng có những sự khác biệt nhất định:

Bảng 4: Đối chiếu khác biệt về cơ chế cấu tạo của uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt

STT	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1.	Dùng kết cấu “Danh từ + 病/症/疾/疮/人”	X
2.	Dùng nguyên nhân gây bệnh để thay thế bệnh	X
3.	Dùng triệu chứng bệnh để thay thế bệnh	X
4.	Dùng thời gian gây bệnh để thay thế bệnh	X
5.	Dùng người bị bệnh để thay thế bệnh	X

6.	Dùng tâm lý chò bệnh để thay thế bệnh	X
7.	Dùng quy luật phát triển ngược của thực vật để thay thế bệnh	X
8.	X	Dùng kết cấu “Bệnh” + “Danh từ chỉ bệnh tật”
9.	X	Dùng ngoại hình của động vật để thay thế bệnh
10.	X	Mượn uyển ngữ của ngôn ngữ khác

Thứ nhất, tiếng Hán thiên về việc sử dụng cấu trúc “Danh từ + 病/症/疾/疮/人” để biểu thị bệnh tật một cách uyển chuyển, nhưng trong tiếng Việt không cơ chế cấu tạo này. Ví dụ, tiếng Hán thường gặp các cách biểu đạt bệnh như: “大病”, “春病”, “花柳病”, “绝症”, “失血症”, “暗疾”, “腹疾”, “毒疮”, “疔疮”, “中圣人”, “智残人”, “伤残人”, v.v... Những cách đặt tên bệnh này đều cùng một hình thức cơ chế cấu tạo nêu trên, uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Việt không có dạng như thế này.

Thứ hai, tiếng Hán thường dùng nguyên nhân bệnh tật để biểu thị bệnh tật, ví dụ: “霜露之疾”, “霜露之病” đều uyển chuyển chỉ bệnh cảm cúm, nhưng uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Việt không có cách dùng này.

Thứ ba, tiếng Hán thường dùng triệu chứng bệnh của bệnh tật để thay thế bệnh, ví dụ: “还席” uyển chuyển chỉ nôn mửa, đó là việc thực phẩm đi vào dạ dày và trở ra lại, đây chính là triệu chứng (hậu quả) của việc nôn mửa, nhưng trong tiếng Việt lại không có cơ chế biểu đạt này.

Thứ tư, tiếng Hán còn dùng thời gian phát bệnh làm cơ chế tạo nên uyển ngữ chỉ BTKT, ví dụ: “子午痧” chỉ bệnh tả thường phát bệnh và buổi trưa hoặc buổi tối, cách biểu đạt uyển chuyển như vậy trong tiếng Việt không có.

Thứ năm, uyển ngữ trong tiếng Hán còn có phương thức lấy người bệnh để miêu tả bệnh, ví dụ: “伯牛灾”, “相如渴”, “秦痔”, “邓艾吃”, “期艾” đây đều là những nhân vật trong truyền thuyết cũng như trong lịch sử cổ xưa của Trung Quốc nhưng trong tiếng Việt không có cơ chế cấu tạo này. Ví dụ: “伯牛灾”: 伯牛 là đệ tử của Khổng Tử, 伯牛 là người có đức tuy nhiên lại mắc bệnh rất nặng, khiến cho Khổng Tử vô cùng thương xót, nên dùng 伯牛灾 để chỉ căn bệnh không thể cứu chữa được. Thêm ví dụ: “期艾” thời Tây Hán có người nói lắp tên là 期期, thời Tam Quốc cũng có người nói lắp tên là 艾艾. Vì vậy dùng 期艾 để chỉ người nói lắp, nói cà lăm để lòi nói được uyển chuyển hơn.

Thứ sáu, tiếng Hán còn có cơ chế dùng tâm lý chờ bệnh để miêu tả bệnh. Ví dụ: “见喜” dùng để chỉ nổi mụn trứng cá, và “见喜” có nghĩa là nhìn thấy niềm vui tức chỉ mụn trứng cá, nhưng uyển ngữ BTKT trong tiếng Việt không có cơ chế này.

Thứ bảy, tiếng Hán dùng quy luật phát triển ngược của thực vật để thay thế bệnh. Ví dụ: “花开不结果” (tức là hoa nở không có kết quả) để chỉ sinh muộn, nhưng trong tiếng Việt không có cơ chế này.

Thứ tám, tiếng Việt thường dùng kết cấu: “Bệnh + danh từ chỉ bệnh tật”, ví dụ: bệnh xã hội, bệnh thể kỷ, bệnh nan y, bệnh tình dục, bệnh khó nói, bệnh hoa liễu, v.v... Đây chính là cơ chế cấu tạo chủ yếu trong cách hình thành uyển ngữ chỉ bệnh tật trong tiếng Việt, nhưng tiếng Hán không có cách biểu đạt này.

Thứ chín, tiếng Việt dùng ngoại hình của động vật để thay thế bệnh, ví dụ: “hở hàm ếch” thay thế từ chỉ bệnh nhân bị khiếm khuyết trong phát triển vòm miệng tạo ra khe hở giữa vòm miệng và khoang mũi. Tuy nhiên, tiếng Hán lại không có cách biểu đạt này.

Thứ mười, một trong những cơ chế tạo uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Việt đó là mượn uyển ngữ của ngôn ngữ khác. Ví dụ: khiếm thính, khiếm thị, trầm kha, hoa liễu, Eczema, HIV/AIDS, v.v...

4.2 Phân tích cách dùng từ ngữ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt từ góc độ uyển ngữ

Với đặc trưng diễn đạt uyển chuyển, sắc thái biểu cảm ôn hòa, lịch sự, uyển ngữ nói chung cũng như uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt nói riêng đều có những điểm tương đồng về cách thức diễn đạt, biểu lộ thái độ và cảm xúc. Trong văn hóa ứng xử, trên cơ sở đạo lý “tôn trọng người khác chính là tôn trọng bản thân mình”, đối nhân xử thế luôn phải “biết người, biết ta”, “kỷ sở bất dục, vi thi ư nhân” (điều mình không muốn thì chớ làm cho người khác), “thương người như thể thương thân” cho nên thông qua cách gọi tên các BTKT, người Trung Quốc và Việt Nam luôn thể hiện thái độ tôn trọng và cách ứng xử lịch sự đối với người BTKT. Trong giao tiếp thường sử dụng từ ngữ thay thế chứ không chỉ đích danh vào BTKT của họ. Ví dụ như: đối với người trí tuệ yếu kém hơn, tiếng Hán thường dùng “低智” (trí tuệ thấp), “弱智” (trí tuệ yếu), tiếng Việt thường dùng “trí tuệ chậm phát triển” hoặc đối với người bị bệnh thần kinh, tiếng Hán thường dùng “失心”, “失心风”, tiếng Việt thường nói “thần kinh có vấn đề”, “thần kinh thất thường”, “thần kinh không ổn định”; đối với người mù, người điếc, tiếng Hán thường nói “失明、视障” 和 “失聪、失听、听障、重听、耳背”, tiếng Việt cũng thường nói là: “khiếm thị”, “khiếm thính”, “nặng tai” hoặc “tai không nhạy”, người ngồi xe lăn thì gọi là “người khuyết tật vận động”, v.v... Cách gọi tên BTKT của uyển ngữ như vậy thể hiện sự tôn trọng, lịch sự và giữ thể diện cho người BTKT và cho cả chính chủ thể giao tiếp.

Người có BTKT thường cảm thấy mình bất hạnh vì không được như người bình thường trong xã hội, cho nên họ luôn mang tâm lý tự ti, mặc cảm và khó hòa nhập. Vì vậy, những từ

ngữ tương tự như: “tàn tật”, “tàn phế”, cũng hạn chế dùng. Bởi vì từ “tàn” và từ “phế” mang sắc thái nặng nề, thiếu tế nhị, làm cho tâm trạng người bị BTKT dễ bị tổn thương, gợi lên một ý nghĩ về sự vô ích, không còn tác dụng. Cách nói gián tiếp, tránh gọi trực tiếp về BTKT của họ cũng như hiểu rõ đặc điểm tâm lý và sự tôn trọng trong giao tiếp là cách ứng xử có ý nghĩa nhân văn. Qua đó, khiến cho họ có cảm giác tuy “tàn” mà không “phế”, họ còn có giá trị đối với bản thân, cộng đồng và xã hội. Điều quan trọng nữa là họ có thể sử dụng cách gọi thay thế về BTKT của mình để thực hiện “nguyên tắc tự bảo vệ” trong giao tiếp. Uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt đều có cách biểu đạt rất ôn hòa, phù hợp với từng đối tượng. Chúng tỏ rằng, uyển ngữ vừa thể hiện cách nói hay, nói đẹp lại vừa thể hiện tư tưởng, tình cảm, nét đẹp văn hóa giữa con người với con người và bản sắc văn hóa của cả một đất nước.

Ngôn ngữ của mỗi quốc gia phản ánh sự tư duy, đặc trưng văn hóa riêng biệt. Tuy có những điểm tương đồng nhưng qua kết quả nghiên cứu chúng ta nhận thấy, uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán tiếng Việt cũng có đặc điểm riêng tạo nên sự phong phú, đa dạng trong cách diễn đạt.

Đất nước Trung Quốc trải qua hàng ngàn năm phong kiến nên quan niệm về phụ tử quân thần đã thấm sâu vào ý thức phân biệt địa vị xã hội. Qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy uyển ngữ chỉ BTKT trong tiếng Hán cũng bị ảnh hưởng bởi quan niệm phong kiến này. Ví dụ, tiếng Hán có câu: “天子有病称不豫，诸侯称负兹，大夫称犬马，士称负薪。” 《公羊传·恒公十六年》 (Vua có bệnh gọi là bất dự, chư hầu có bệnh gọi là phụ tư, đại phu (thầy thuốc) bị bệnh gọi là khuyến mã, nhân sĩ bị bệnh gọi là phụ tân). Từ “dự” trong từ “bất dự” có nghĩa là vui, cho nên “bất dự” nghĩa là không vui, cách nói uyển chuyển chỉ nhà vua bị bệnh. Từ “phụ tư” nằm trong câu “属负兹舍，不即罪尔” (thuộc phụ tư xá, bất tức tội nhĩ, có nghĩa là Ngụy Hầu Lạc đã bỏ chức trách và trách nhiệm của mình trốn qua nước Tề, đó chính là cái tội), theo Đường Từ Ngạn Sơ (唐徐彦疏) giải thích: “读后为负兹者，言负事繁多，故至疾” (đọc hậu vi phụ tư giả, ngôn phụ sự phồn đa, cố chí tật), nghĩa là: sau khi đọc “thuộc phụ tư xá, bất tức tội nhĩ”, thì Đường Từ Ngạn Sơ giải thích “phụ tư” có nghĩa là do phụ trách công việc quá nhiều mà sinh bệnh. Vì vậy, “phụ tư” dùng để chỉ chư hầu thời xưa bị bệnh, chủ yếu chỉ nguyên nhân gây bệnh là do đảm nhiệm công việc quá nhiều (负事繁多). Từ “khuyến mã” xuất phát từ việc cho rằng công việc của đại phu vất vả lao lực suốt ngày, phụ trách công việc cụ thể, đối với vua phải trung thành như những chú chó (忠如犬), thực hiện mệnh lệnh phải cần cù như ngựa (勤如马), vì vậy dùng từ “khuyến mã” để uyển chuyển chỉ đại phu bị bệnh. “phụ tân” (负薪) chỉ người có địa vị thấp kém, những nhân sĩ trong giai cấp quan lại phong kiến lại coi trọng những người xuất thân cấp thấp, địa vị yếu kém. Vậy nên, tiếng Hán đã dùng từ “phụ tân” để chỉ người sĩ tử bị bệnh. Địa vị cao thấp trong xã hội khác nhau nên việc sử dụng ngôn từ cũng không giống nhau. Yếu tố giai cấp sang hèn thể hiện rất rõ trong uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán, điều này chưa gặp trong tiếng Việt.

Qua việc tìm hiểu tâm thái người bệnh khi bị bệnh nhận thấy, người Trung Quốc thường sử dụng uyển ngữ để diễn đạt trạng thái vui vẻ, lạc quan trong cách gọi tên bệnh, mục đích là để người bệnh đừng cảm hơn, lạc quan hơn khi đối diện với bệnh tật. Ví dụ: “见喜” (kiến hỷ) là thấy niềm vui, dùng để chỉ bệnh nổi mụn, “清恙” (thanh dưỡng) chỉ bệnh nhẹ, có thể nghỉ ngơi là khỏi, “勿药之喜” (vật dược chi hỷ) ý chỉ niềm vui vì không cần đến thuốc, dùng để chúc bệnh nhanh khỏi. Như vậy, thêm một đặc trưng trong cách sử dụng uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán đó là dùng tâm thái tích cực để biểu thị bệnh tật. Điều này cho thấy, uyển ngữ giúp cho việc miêu tả tâm thái bị bệnh đa dạng. Cách biểu đạt như vậy không có trong tiếng Việt.

Người Việt Nam cho rằng, đối diện với bất kỳ sự việc nguy hiểm nào, ngoài việc biết tự bảo vệ mình cần phải luôn đề cao cảnh giác. Chính vì vậy, khi tạo ra uyển ngữ chỉ BTKT đối với những bệnh nguy hiểm, khó (hoặc không thể chữa được) để gọi tên bệnh, như: “bệnh không chữa được”, “bệnh nan y”, “bệnh hiểm nghèo”, mục đích là để người nghe ý thức được sự nguy hiểm từ bệnh tật từ đó biết cảnh giác hơn và tự đề cao việc bảo vệ sức khỏe của bản thân hơn. Hoặc có thể thông qua cách dùng uyển ngữ, truyền đạt đến mọi người nguyên nhân gây bệnh để giúp mọi người biết để có ý thức đề phòng tốt hơn. Ví dụ: “bệnh tình dục”, “bệnh truyền nhiễm”, hoặc muốn nói với mọi người đây không phải là bệnh đơn giản mà đã trở thành bệnh ảnh hưởng trên phạm vi rộng lớn, thậm chí là lan rộng ra toàn thế giới và phải cần thời gian rất dài mới có thể điều trị khỏi, ví dụ: “bệnh thế kỷ”, “căn bệnh thế kỷ”, “bệnh trầm kha”, “bệnh xã hội”, “đại dịch thầm lặng”. Cách diễn đạt như thế của uyển ngữ giúp tránh được sự thô tục, thiếu tế nhị khi gọi tên BTKT. Uyển ngữ chỉ BTKT xuất phát từ quan niệm như thế này chưa thấy trong tiếng Hán.

5. Kết luận

Qua nghiên cứu lý luận về uyển ngữ, từ chỉ BTKT trong tiếng Hán và tiếng Việt, bài viết đã nghiên cứu, tổng hợp và đề xuất được các khái niệm về bệnh tật, khuyết tật, uyển ngữ chỉ BTKT, tác dụng của uyển ngữ trong giao tiếp nói chung cũng như uyển ngữ chỉ BTKT nói riêng; đưa ra được những nhận xét về phương thức cấu tạo, đặc điểm ngữ nghĩa thông qua số liệu thống kê; đối chiếu, phân tích từ chỉ BTKT từ góc độ uyển ngữ.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt tuy có nhiều điểm tương đồng, như: từ chỉ BTKT tiếng Hán và tiếng Việt là đều lấy trạng thái sức khỏe không tốt để chỉ những bệnh thông thường, mượn hiện tượng hay trạng thái phát bệnh để miêu tả bệnh thì bên cạnh đó cũng có nhiều điểm khác biệt, như: tiếng Hán thường dùng nguyên nhân bệnh tật để biểu thị bệnh tật, dùng triệu chứng của bệnh tật để thay thế bệnh, dùng thời gian phát bệnh làm cơ chế tạo nên uyển ngữ chỉ BTKT, dùng phương thức lấy người bệnh để miêu tả bệnh, dùng tâm lý chờ bệnh để miêu tả bệnh, dùng quy luật phát triển ngược của thực vật để thay thế bệnh. Đặc biệt, yếu tố giai cấp sang hèn thể hiện rất rõ trong uyển ngữ chỉ BTKT tiếng Hán, có sự phân biệt địa vị cao thấp trong xã hội về cách gọi tên bệnh. Tuy nhiên, trong

tiếng Việt lại có một số loại BTKT được gọi tên dựa theo miêu tả ngoại hình của động vật để mô tả khuyết tật hoặc lấy nơi (bộ phận trên cơ thể) phát bệnh để đại diện gọi tên bệnh. Những sự khác biệt giữa tiếng Hán và tiếng Việt như vậy cho thấy, đặc trưng văn hóa khác nhau thì cách tư duy về uyển ngữ, ý niệm hóa sự vật, hiện tượng cũng có sự khác nhau nhất định.

Việc sử dụng uyển ngữ trong cách gọi tên BTKT không những thể hiện yếu tố thẩm mỹ của ngôn ngữ mà còn thể hiện tính nhân văn của xã hội. Nhóm người BTKT dễ bị tổn thương trước thái độ và cách đối xử thiếu tôn trọng. Cho nên việc lựa chọn từ ngữ thay thế phù hợp nhằm tránh sự tổn thương, xoa dịu cảm giác lo lắng, tự ti, mặc cảm của họ là rất tinh tế và có ý nghĩa trong việc đề cao nguyên tắc lịch sự và nguyên tắc giữ thể diện. Điều này có tác dụng làm tăng thêm tình cảm tốt đẹp, sự hiểu biết và tôn trọng quyền bình đẳng trong giao tiếp.

Uyển ngữ là hình thức diễn đạt mang tính phổ quát, được vận dụng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống và xã hội. Khi xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu sử dụng uyển ngữ càng nhiều hơn. Sự phong phú, đa dạng về hình thức và nội dung của uyển ngữ nói chung và uyển ngữ chỉ BTKT nói riêng đã tạo nên một phong cách diễn đạt đặc biệt. Tuy nhiên, muốn vận dụng uyển ngữ chỉ BTKT phù hợp thì cần tìm hiểu, nắm vững các vấn đề liên quan như đặc trưng văn hóa, ngôn ngữ và đặc điểm tâm lý của từng đối tượng thì mới đạt được hiệu quả cao trong giao tiếp. Bởi vì, nói những điều hay, điều tốt đẹp và tránh làm tổn thương nhau đó là nét đẹp Chân – Thiện – Mỹ mà ngôn ngữ nói chung, uyển ngữ nói riêng luôn đề cao và hướng tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Chiến (1996), Uyển ngữ xét từ góc độ lịch sử và cấu tạo, *Tạp chí Ngữ học trẻ*, Hà Nội, tr.170-173.
2. Dorland và cộng sự (2012), *"Từ điển y học Dorland Anh – Việt"* (phiên bản thứ 30), Nhà xuất bản Y học.
3. Đinh Trọng Lạc (2005), *99 Phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
4. Hoàng Phê (2011), *"Từ điển tiếng Việt"*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
5. Kleinman, Arthur (1980), *Patients and Healers in the Context of Culture*, Berkeley: University of California Press.
6. Vũ Đức Âu Vĩnh Hiền, N.D. (2010), *Sống khỏe hạnh phúc, dưỡng sinh quan hiện đại*, Nhà xuất bản Volamdao Federation, Incorporated.

7. Những quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng cơ hội cho người khuyết tật, 1993 (Được thông qua tại Nghị quyết số 48/96 ngày 20/12/1993 của Liên Hợp Quốc).
8. Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12.
9. 金观涛、凌锋、鲍遇海、金观源 (2017), 《系统医学原理》中国科学技术出版社。
10. 孔庆成 (1993), 委婉语言现象的立体透视[J], 《外国语 (上海外国语学院学报)》第 2 期。
11. 王自勇 (2006), 实用医药基础, 浙江大学出版社。
12. 王占福 (2001), 《古代汉语修辞学》[M], 河北教育出版社。
13. 张拱贵 (1996), 《汉语委婉语词典》, 北京语言文化大学出版社。
14. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室编《现代汉语词典》(2005), 商务印书馆, 第 5 版。
15. 《中华人民共和国残疾人保障法》(2008)。